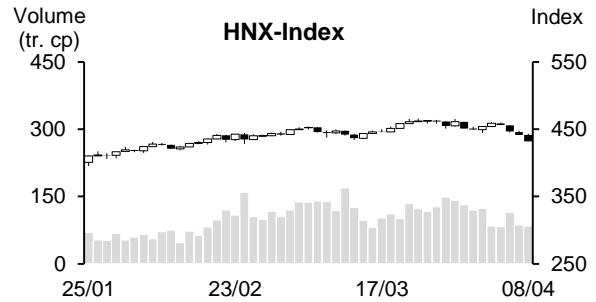
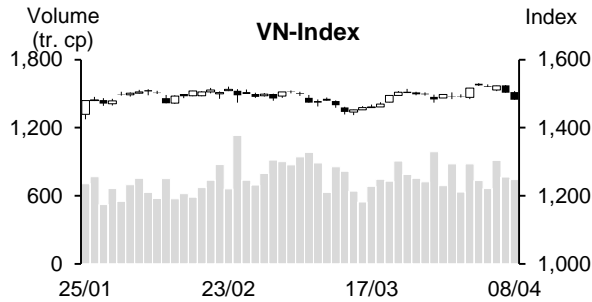


08/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,482.00	-1.35%	1,524.31	-1.14%	432.02	-2.17%
Tổng KLGD (tr. cp)	763.56	-3.97%	162.73	-25.28%	89.15	-4.93%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	741.10	-2.95%	156.34	-21.43%	84.53	-2.24%
TB 20 phiên (tr. cp)	760.90	-2.60%	146.43	6.77%	111.83	-24.41%
Tổng GTGD (tỷ VND)	23,551.83	-13.24%	8,341.71	-21.61%	2,797.04	-11.75%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,476.86	-11.21%	7,686.07	-16.13%	2,666.61	-4.82%
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,550.45	-4.56%	7,057.80	8.90%	3,250.43	-17.96%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	92	18%	5	17%	58	20%
Số mã giảm	370	74%	24	80%	178	63%
Số mã đứng giá	38	8%	1	3%	48	17%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục giảm điểm trong phiên giao dịch ngày cuối tuần với diễn biến khá tương đồng với phiên hôm qua. Các chỉ số giảm co trong những phút đầu phiên trước khi rộng đà giảm và đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày. Cùng với đó là độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về số mã giảm điểm. Tuy nhiên, thanh khoản trong phiên hôm nay đã sụt giảm đáng kể cho thấy áp lực bán đang dần suy yếu. Điểm nhấn đáng chú ý có lẽ đến từ việc VIC, cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên sàn HoSE bất ngờ được bắt đáy khá mạnh sau khi có thông tin liên quan đến câu chuyện IPO của Vinfast trên thị trường chứng khoán Mỹ. Mặc dù vậy, nỗ lực từ VIC là không đủ để giúp VN-Index thoát khỏi một phiên giảm sâu.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Chỉ số cắt xuống dưới MA20, cùng với đường -DI mở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy chỉ số đang đánh mất đi cơ hội giữ được xu hướng tăng, và áp lực giảm ngắn hạn đang quay trở lại. Tuy nhiên, chòm MA 20, 50, 100 đang hội tụ và vận động phẳng, cùng với đường MACD vẫn nằm trên Signal và khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 phiên, hàm ý áp lực bán chưa quá mạnh. Do đó, chỉ số có thể hướng tới kịch bản vận động trong kênh giá đi ngang quanh các đường MA trung hạn, với hỗ trợ quanh vùng 1,440 – 1,450 điểm và kháng cự quanh 1,520 – 1,530 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm điểm thứ tư liên tiếp và thủng hỗ trợ MA50, kèm theo đường MA5 cắt xuống dưới MA20, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn đang mạnh lên, chỉ số có thể chịu áp suy giảm về lại vùng hỗ trợ tâm lý quanh 400 điểm. Nhìn chung, thị trường có thể đang quay lại xu hướng giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các đợt hồi kỹ thuật để đưa danh mục về mức hợp lý, và chỉ nên ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 tươi sáng và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: MSN (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: VTD, CMG, MWG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Chốt lời	12/04/22	148.5	146.5	1.4%	165	12.6%	141	-3.8%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VTD	Quan sát mua	11/04/22	24.9	29-30	Tín hiệu nền tảng tốt trong phiên thị trường giảm mạnh + vol cao trở lại sau giai đoạn cạn vol -> khả năng quay lại xu hướng tăng, có thể hưởng đến vượt đỉnh 26.7 nếu thị trường ổn định trở lại
2	CMG	Quan sát mua	11/04/22	63.7	80	Tín hiệu điều chỉnh quanh đỉnh thời đại không quá xấu với vol thấp + đang giảm về gần hỗ trợ 60-62 -> có cơ hội sẽ vượt được đỉnh nếu thị trường ổn định trở lại
3	MWG	Quan sát mua	11/04/22	150	180	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với vol giảm thấp dần -> xu hướng tăng vẫn duy trì, khả năng sẽ sớm tăng trở lại, có thể canh mua khi tiếp tục giảm về vùng hỗ trợ 144-149

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PDR	Mua	30/03/22	91	92	-1.1%	100	8.7%	89	-3.3%	
2	BCM	Mua	05/04/22	74	73.8	0.3%	84.5	14.5%	71.5	-3.1%	
3	BID	Mua	07/04/22	41.9	43.5	-3.7%	49	12.6%	41.4	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Nhà nước siết việc cấp tín dụng vào bất động sản, chứng khoán

Ngân hàng Nhà nước yêu cầu các tổ chức tín dụng kiểm soát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng tín dụng theo đúng chỉ tiêu được NHNN giao thực hiện trong năm 2022, phù hợp với các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng, hoạt động ngân hàng của Chính phủ và NHNN.

Đồng thời, tiếp tục kiểm soát chặt chẽ tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như đầu tư, kinh doanh bất động sản, chứng khoán, các dự án BOT, BT giao thông, trái phiếu doanh nghiệp...

EVN: Năm nay không tăng giá điện

ông Nguyễn Tài Anh, Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) cho biết mặc dù áp lực từ các chi phí đầu vào, sản xuất của ngành điện tăng rất mạnh, nhưng sau khi cân đối tài chính, EVN cam kết năm nay sẽ không tăng giá điện.

Trong tình hình thế giới biến động nhanh, cuộc xung đột giữa Nga - Ukraine đã đẩy giá nhiên liệu sơ cấp như than, dầu khí tăng cao. Giá than trước đây khoảng 60-70 USD/tấn, nay đã tăng lên hơn 220 USD/tấn. Giá khí LNG cũng thay đổi nhanh chóng, từ mức 6-8 USD, nay khoảng 20 USD.

Cùng đó, giá sắt thép để xây dựng các dự án nguồn điện và truyền tải điện đều tăng cao. Phó Tổng giám đốc EVN cho biết không tăng giá điện thành phẩm năm nay dù áp lực chi phí đầu vào, sản xuất của ngành điện tăng mạnh. Trường hợp chi phí đầu vào tiếp tục tăng cao trong thời gian tới, việc cân đối đầu vào với bán điện là hết sức khó khăn.

Top địa phương có vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN quý I cao nhất

Theo báo cáo từ Tổng cục Thống kê, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2022 theo giá hiện hành tăng 8,9% so với cùng kỳ 2021, mức tăng này cho thấy tín hiệu tích cực trong việc huy động và sử dụng vốn đầu tư toàn xã hội cho phát triển kinh tế - xã hội.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2022 theo giá hiện hành ước đạt 562,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9 % so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 136,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,3% tổng vốn, tăng 9,3%; Vốn khu vực ngoài nhà nước ước đạt 323,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,5% tổng vốn, tăng 9,1%; Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 102,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,2% tổng vốn, tăng 7,9%.

Vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý I/2022 ước đạt 76,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước và bằng 14,4% kế hoạch năm, mức cao nhất trong 5 năm trở lại đây.

Trong quý I/2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tại Hà Nội cao nhất cả nước, với 8.475 tỷ đồng, cao gấp đôi địa phương đứng thứ hai là TP. HCM với 3.991 tỷ đồng. Tiếp theo đó là Quảng Ninh với 3.250 tỷ đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu 2.007 tỷ đồng và Thanh Hóa 1.995 tỷ đồng.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Masan Group lên kế hoạch lợi nhuận năm 2022 giảm tới gần 32%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ của Tập đoàn Masan (HoSE: MSN), công ty lên kế hoạch kinh doanh năm 2022 với tổng doanh thu 90.000 - 100.000 tỷ đồng, tăng 1,5% - 12,8% so với thực hiện 2021. Lợi nhuận sau thuế dự kiến là 6.900 - 8.500 tỷ đồng, giảm từ 15,8% - 31,6% so với cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo tài chính kiểm toán vừa công bố, doanh thu của Masan Group năm 2021 là 88.628 tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Masan Group đạt 8.563 tỷ đồng, gấp gần 7 lần năm ngoái. Lợi nhuận tăng đột biến là do công ty ghi nhận lãi từ chuyển nhượng mảng thức ăn chăn nuôi cho De Haus.

Masan Group dự kiến phát hành 142,3 triệu cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược hoặc chứng khoán chuyên nghiệp với tỷ lệ 12%. Số cổ phiếu trên sẽ hạn chế chuyển nhượng 3 năm với nhà đầu tư chứng khoán đầu tư chiến lược và 1 năm với bên chứng khoán chuyên nghiệp. Thời gian thực hiện trong năm 2022 hoặc trước ĐHĐCĐ thường niên 2023. Tổng giá trị theo mệnh giá 1.423 tỷ đồng.

Ngoài ra, công ty cũng sẽ phát hành 5,9 triệu cổ phiếu ESOP cho cán bộ nhân viên, chiếm tỷ lệ 0,5% số đang lưu hành. Giá bán là 10.000 đồng, chỉ bằng 6,6% giá cổ phiếu MSN khi kết phiên ngày 7/4. Số ESOP trên sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm.

Tôn Nam Kim đầu tư nhà máy nâng công suất gấp 2,2 lần, chia cổ tức 2021 tỷ lệ 30%

Tôn Nam Kim (HoSE: NKG) mới công bố Nghị quyết HĐQT thông qua lập công ty con và đầu tư nhà máy mới.

Cụ thể, doanh nghiệp sẽ lập Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ vốn điều lệ 500 tỷ đồng, Tôn Nam Kim góp 100%. Công ty con này là chủ đầu tư dự án nhà máy Tôn Nam Kim Phú Mỹ có quy mô 1,2 triệu tấn/năm, tổng vốn đầu tư 4.500 tỷ đồng.

Năm 2021, doanh nghiệp ghi nhận sản lượng vượt công suất thiết kế với gần 1,1 triệu tấn, vượt 20% kế hoạch năm. Doanh thu 28.206 tỷ đồng, vượt 76% và lợi nhuận sau thuế 2.225 tỷ đồng, vượt 271% kế hoạch năm.

Dựa trên kết quả này, HĐQT trình chia cổ tức năm 2021 tỷ lệ 10% bằng tiền mặt và 20% bằng cổ phiếu, thời điểm thực hiện trong năm 2022. Với phương án trả cổ tức cổ phiếu, doanh nghiệp sẽ phát hành thêm gần 43,9 triệu cổ phiếu, tăng vốn lên 2.633 tỷ đồng.

Năm 2022, doanh nghiệp lên kế hoạch tổng doanh thu 28.000 tỷ đồng, tương đương thực hiện năm trước và lợi nhuận sau thuế 1.600 tỷ đồng, giảm 28%. Cổ tức tối đa 10% bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu.

Sabeco lên kế hoạch lợi nhuận 2022 tăng 17%

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ của Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco, HoSE: SAB), công ty đặt kế hoạch doanh thu thuần năm nay 34.791 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 4.581 tỷ đồng, lần lượt tăng trưởng 32% và 17% so với thực hiện trong năm 2021.

Tháng 2, Sabeco thông báo Nghị quyết HĐQT thông qua việc tạm ứng cổ tức tiền mặt năm 2021 tỷ lệ 15%. Đầu năm, doanh nghiệp bia cũng đã tiến hành tạm ứng cổ tức tiền mặt năm 2021 tỷ lệ 20%.

Năm 2021 chịu ảnh hưởng của dịch bệnh cùng yếu tố nguyên liệu đầu vào tăng, Sabeco ghi nhận doanh thu thuần giảm 5,6% xuống 26.373 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế là 3.929 tỷ đồng, giảm 20,4% và xuống mức thấp nhất 6 năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	81,700	2.77%	0.14%
NVL	85,400	0.95%	0.03%
BCM	74,000	1.93%	0.02%
VJC	138,400	1.02%	0.01%
ACB	33,850	0.74%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	33,500	3.08%	0.07%
CEO	59,600	1.53%	0.05%
HHC	91,300	8.56%	0.02%
L14	302,600	0.87%	0.01%
HJS	36,200	9.70%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	41,900	-2.67%	-0.10%
GVR	34,850	-3.99%	-0.10%
GAS	110,200	-2.30%	-0.08%
VPB	38,800	-2.51%	-0.07%
FPT	108,500	-4.24%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	64,900	-9.99%	-0.44%
THD	160,100	-2.20%	-0.26%
KSF	110,000	-3.08%	-0.21%
SHS	38,400	-5.19%	-0.14%
PVS	33,500	-3.74%	-0.13%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	12,400	-6.77%	41,768,000
GEX	34,050	-6.97%	30,354,100
VPB	38,800	-2.51%	23,996,600
ROS	5,660	-6.91%	20,934,100
FLC	9,720	-6.99%	20,890,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
IDC	64,900	-9.99%	9,677,751
SHS	38,400	-5.19%	8,545,744
PVS	33,500	-3.74%	4,759,176
TNG	36,900	-5.38%	3,591,413
KLF	5,300	-3.64%	3,569,411

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	34,050	-6.97%	1,062.4
VPB	38,800	-2.51%	945.4
HPG	46,400	-0.32%	640.7
VND	35,100	0.29%	632.5
STB	31,000	-2.82%	588.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	64,900	-9.99%	654.6
SHS	38,400	-5.19%	335.6
CEO	59,600	1.53%	166.4
PVS	33,500	-3.74%	163.4
TNG	36,900	-5.38%	136.5

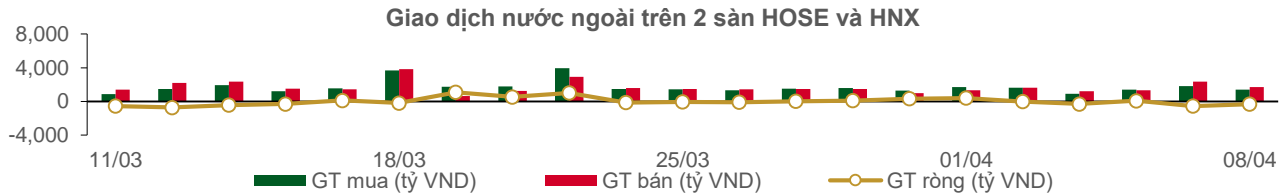
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FPT	2,529,800	306.61
MWG	833,300	137.77
NVL	1,070,000	90.43
FUEVFVND	2,000,000	61.03
GEG	1,917,800	50.25

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NRC	1,973,300	43.75
IDC	451,200	29.78
GKM	377,000	19.19
LHC	66,200	10.01
AMV	840,000	9.19

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	25.22	1,384.42	40.70	1,694.79	(15.48)	(310.38)
HNX	0.32	10.62	0.36	12.92	(0.04)	(2.29)
Tổng 2 sàn	25.54	1,395.04	41.06	1,707.71	(15.52)	(312.67)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	108,500	2,529,800	306.61
MWG	150,000	808,700	134.08
VIC	81,700	1,138,500	92.74
FUEVFVND	30,690	2,494,400	76.15
MSN	148,500	461,800	69.27

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	64,900	77,600	5.20
PVI	54,500	21,400	1.19
PTS	14,600	50,700	0.73
VHL	26,000	23,200	0.57
TA9	16,300	31,800	0.52

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	108,500	2,529,800	306.61
MWG	150,000	808,700	134.08
VHM	75,100	1,783,200	133.67
STB	31,000	2,869,800	90.17
VND	35,100	2,231,700	78.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	160,100	18,200	2.95
IDC	64,900	28,000	1.95
NVB	39,200	45,000	1.77
PVG	15,400	104,000	1.62
SHS	38,400	19,900	0.78

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	148,500	356,300	53.51
VIC	81,700	378,376	30.80
TPB	40,200	611,600	24.93
DGW	137,500	175,600	23.91
NKG	44,900	338,500	15.59

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	64,900	49,600	3.26
PVI	54,500	21,400	1.19
VHL	26,000	23,200	0.57
TA9	16,300	31,800	0.52
MBG	12,900	25,300	0.34

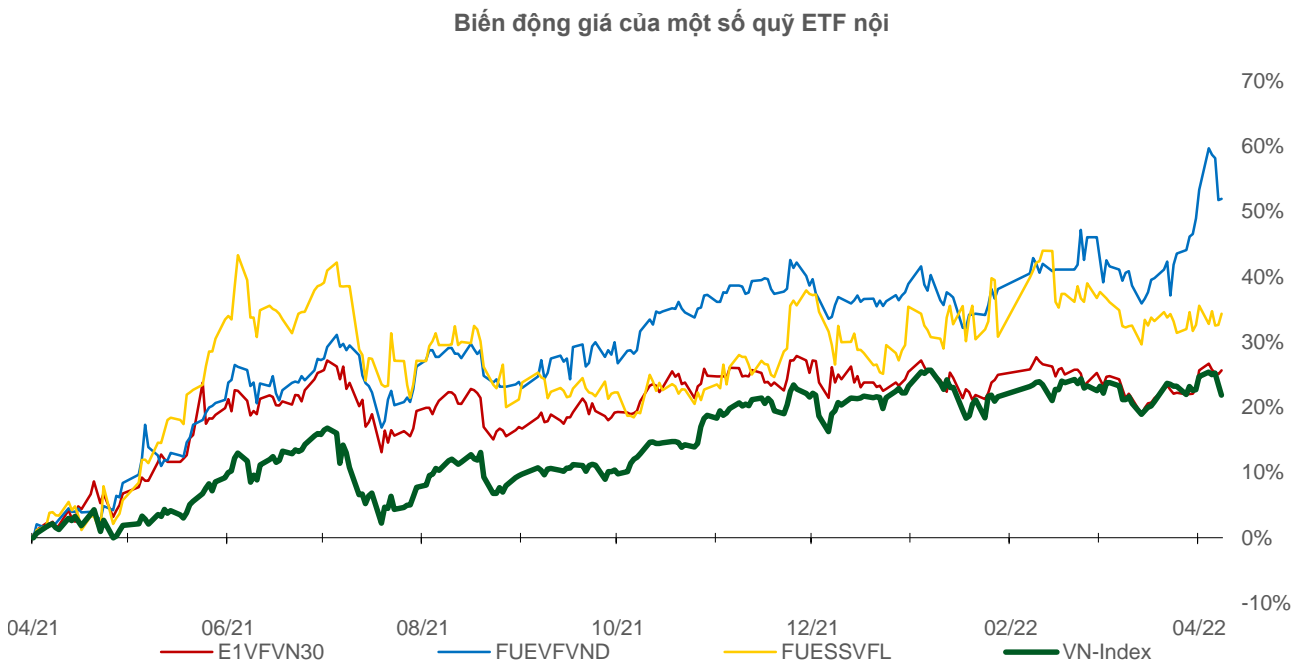
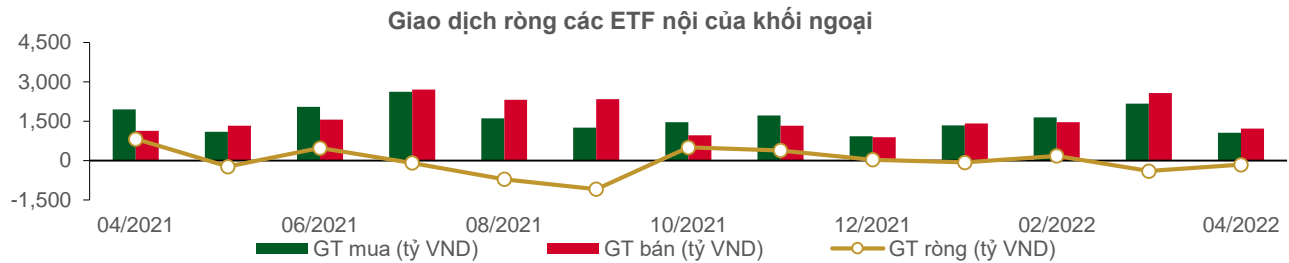
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	75,100	(1,376,900)	(103.02)
STB	31,000	(2,712,000)	(85.20)
VND	35,100	(1,821,100)	(64.02)
VNM	77,300	(606,500)	(47.40)
PVD	31,100	(1,233,000)	(39.88)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	160,100	(18,200)	(2.95)
NVB	39,200	(45,000)	(1.77)
PVG	15,400	(103,990)	(1.62)
HUT	33,500	(19,800)	(0.67)
PVS	33,500	(18,700)	(0.64)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,880	0.5%	1,879,400	48.57	E1VFN30	30.73	39.39	(8.66)
FUEMAV30	18,000	-0.1%	5,700	0.10	FUEMAV30	0.04	0.00	0.04
FUESSV30	18,660	0.0%	20,000	0.38	FUESSV30	0.20	0.08	0.12
FUESSV50	22,400	-0.9%	17,400	0.39	FUESSV50	0.00	0.00	(0.00)
FUESSVFL	22,300	1.3%	631,300	14.03	FUESSVFL	5.99	7.71	(1.72)
FUEVFN30	30,690	0.1%	2,757,300	84.17	FUEVFN30	76.15	63.61	12.54
FUEVN100	20,400	-0.1%	124,000	2.52	FUEVN100	0.58	2.37	(1.79)
FUEIP100	11,030	-1.0%	50,800	0.57	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	10,020	-0.1%	70,900	0.71	FUEKIV30	0.25	0.37	(0.12)
Tổng cộng			5,556,800	151.45	Tổng cộng	113.94	113.52	0.42



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,410	-0.7%	37,190	84	33,850	272	(1,138)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	810	-12.0%	5,760	46	33,850	5	(805)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,160	0.9%	15,030	165	33,850	327	(833)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	990	4.2%	23,240	62	33,850	93	(897)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	3,360	0.0%	20	89	108,500	657	(2,703)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	1,840	-16.4%	8,490	46	108,500	643	(1,197)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	2,340	-8.2%	28,290	165	108,500	863	(1,477)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,520	-12.8%	19,930	77	108,500	1,927	(593)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	5,420	-10.7%	47,750	115	108,500	3,591	(1,829)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	300	0.0%	2,260	19	28,250	5	(295)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	970	-6.7%	19,950	166	28,250	200	(770)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,080	-6.1%	2,570	62	28,250	37	(1,043)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	980	-5.8%	16,090	129	28,250	259	(721)	28,890	5.0	15/08/2022
CHPG2114	110	0.0%	40,890	19	46,400	(0)	(110)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	850	0.0%	550	89	46,400	0	(850)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	420	-6.7%	26,730	84	46,400	0	(420)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	110	-15.4%	2,530	26	46,400	(0)	(110)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,510	-6.8%	2,450	46	46,400	0	(1,510)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	910	-3.2%	36,120	196	46,400	236	(674)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	710	-4.1%	18,190	166	46,400	80	(630)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,550	-0.6%	58,590	165	46,400	319	(1,231)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,750	-2.2%	16,900	77	46,400	528	(1,222)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	690	-10.4%	75,350	129	46,400	141	(549)	48,890	10.0	15/08/2022
CKDH2107	1,000	-5.7%	7,960	19	50,900	883	(117)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	810	-5.8%	114,170	180	50,900	84	(726)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,600	-1.8%	8,530	77	50,900	269	(1,331)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	2,980	-6.3%	63,320	101	50,900	158	(2,822)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	920	0.0%	100	129	50,900	201	(719)	53,330	8.0	15/08/2022
CMBB2109	700	1.5%	740	26	33,200	118	(582)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,810	-4.8%	17,410	165	33,200	2,242	(1,568)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,200	-5.9%	17,910	26	148,500	3,086	(114)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	300	0.0%	2,280	19	148,500	0	(300)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2111	800	0.0%	22,000	46	148,500	35	(765)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,010	-4.7%	40,170	166	148,500	198	(812)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2113	1,410	-6.0%	18,390	46	150,000	159	(1,251)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,530	-29.2%	7,340	12	150,000	1,676	146	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	3,000	-9.1%	9,750	165	150,000	1,903	(1,097)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	4,610	-9.1%	41,370	115	150,000	1,530	(3,080)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	330	-10.8%	40,400	19	85,400	155	(175)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	770	4.1%	131,700	180	85,400	118	(652)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	1,070	0.9%	350	129	85,400	460	(610)	80,000	16.0	15/08/2022
CPDR2103	360	-16.3%	12,680	19	91,000	143	(217)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,340	-5.7%	18,140	180	91,000	177	(2,163)	113,330	5.0	05/10/2022
CPDR2202	880	-6.4%	7,270	129	91,000	260	(620)	92,220	16.0	15/08/2022
CPNJ2109	560	3.7%	43,220	26	114,500	287	(273)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,590	-14.1%	14,680	46	114,500	775	(815)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,530	-0.8%	7,550	165	114,500	2,641	(889)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	700	-15.7%	5,040	98	16,200	118	(582)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	870	-4.4%	2,600	221	16,200	224	(646)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2110	420	-16.0%	71,040	19	31,000	132	(288)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	2,750	-20.1%	22,210	46	31,000	671	(2,079)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,460	-2.0%	13,240	166	31,000	602	(858)	29,890	5.0	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	3,090	-3.7%	25,190	165	31,000	1,609	(1,481)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,000	-11.5%	55,960	62	31,000	15	(985)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	560	-23.3%	13,650	129	31,000	82	(478)	34,570	8.0	15/08/2022
CTCB2105	1,200	-6.3%	48,100	26	48,850	786	(414)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2112	630	-1.6%	19,320	84	48,850	19	(611)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,390	-2.1%	5,610	165	48,850	242	(1,148)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	900	-5.3%	24,550	62	48,850	38	(862)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	3,030	-4.1%	36,550	115	48,850	458	(2,572)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	1,500	-5.1%	9,620	165	40,200	577	(923)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	3,290	-0.3%	39,010	101	40,200	567	(2,723)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	50	-37.5%	106,200	19	75,100	(0)	(50)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	480	-14.3%	121,630	84	75,100	1	(479)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	110	0.0%	7,840	26	75,100	(0)	(110)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	450	-8.2%	49,980	131	75,100	6	(444)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	630	-3.1%	6,630	166	75,100	46	(584)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	660	-4.4%	47,200	165	75,100	35	(625)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	730	-4.0%	19,340	77	75,100	12	(718)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	2,340	-3.7%	45,970	115	75,100	183	(2,157)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	700	-4.1%	41,160	129	75,100	113	(587)	78,890	16.0	15/08/2022
CVIC2106	120	33.3%	26,920	19	81,700	(0)	(120)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2108	130	30.0%	29,980	26	81,700	(0)	(130)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	310	19.2%	35,020	46	81,700	0	(310)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	850	9.0%	27,340	166	81,700	12	(838)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	930	16.3%	81,890	129	81,700	214	(716)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2103	580	1.8%	6,070	19	138,400	428	(152)	130,000	20.0	27/04/2022
CVJC2201	790	2.6%	4,790	129	138,400	19	(771)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2111	40	-42.9%	29,510	19	77,300	(0)	(40)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2113	100	-9.1%	31,150	26	77,300	(0)	(100)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	240	-7.7%	2,590	46	77,300	0	(240)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	630	-4.6%	32,420	166	77,300	23	(607)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	750	-6.3%	68,810	77	77,300	8	(742)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	750	-2.6%	17,290	129	77,300	55	(695)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2111	1,650	-8.3%	8,810	12	38,800	1,207	(443)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,710	-9.0%	40,100	165	38,800	690	(1,020)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	4,200	-2.8%	33,440	101	38,800	697	(3,503)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	840	-11.6%	23,830	98	38,800	631	(209)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	960	-3.0%	22,340	221	38,800	544	(416)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2105	780	-11.4%	29,180	26	32,200	451	(329)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	480	-15.8%	36,390	19	32,200	280	(200)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	400	-4.8%	8,400	26	32,200	0	(400)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,780	-4.3%	25,650	46	32,200	102	(1,678)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,280	0.8%	3,520	165	32,200	388	(892)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	900	-6.3%	46,700	62	32,200	37	(863)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	1,180	5.4%	14,680	129	32,200	268	(912)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VIB (New)	HOSE	45,000	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB (New)	HOSE	25,650	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF (New)	HOSE	59,800	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG (New)	HOSE	106,200	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP (New)	HOSE	74,800	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	100,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	50,500	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT	HOSE	147,700	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT	HOSE	108,500	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR	UPCOM	26,639	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	56,200	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS	HOSE	110,200	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG	HOSE	53,800	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	148,500	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	75,100	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	50,900	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	32,200	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	137,500	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET	HOSE	59,400	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	114,500	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	150,000	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	77,300	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	53,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	72,700	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	57,600	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	36,900	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	94,100	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	44,364	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	68,900	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	91,500	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	39,800	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	107,700	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,200	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,700	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	25,200	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	81,800	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	86,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,400	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	54,800	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	54,500	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	48,500	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	70,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	83,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	33,850	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	48,850	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	33,200	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	63,500	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	54,500	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	49,759	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	36,450	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	41,900	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	32,050	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	38,800	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
HDB	HOSE	28,250	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	40,200	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	25,800	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	20,100	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	22,600	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	13,450	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	42,826	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912